TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2021/DS-PT.
Ngày: 19/4/2021
V/v: "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Minh Hiền.
Các thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Thạo;
Ông Đặng Văn Quyết.

Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Hải Yến - Cán bộ Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Đặng Văn Thìn– Kiểm sát viên.

Ngày 19/4/2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2020/TLPT- DS ngày 08/01/2021 về việc: "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 43/2020/DS-ST ngày 30/11/2020 của Toà án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 22/2021/QĐ-PT ngày 23/02/2021 và các Quyết định hoãn phiên tòa giữa:

Nguyên đơn: Ông Hoàng Văn Đ, sinh năm 1970, (có mặt).
Địa chỉ: Thôn Chi L, xã Mỹ Th, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
Bị đơn: Ông Trần Văn Th, sinh năm 1964, (vắng mặt).
Địa chỉ: Thôn Đức Th, xã Dương Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang
Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
1- Bà H Thị C, sinh năm 1973, (vắng mặt).
Địa chỉ: Thôn Chi L, xã Mỹ Th, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1965, (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Đức Thọ, xã Dương Đức, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Hoàng Văn Đ đã trình bày: Gia đình ông trước kia có kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc. Vợ chồng ông Trần Văn Th, bà Nguyễn Thị H có nghề chăn nuôi gà vịt nên ông Th có mua cám của gia đình ông. Khi ông Th mua cám, có lúc ông Th trả tiền ngay, có lúc ông Th ký sổ nhận nợ với ông. Ngày 02/12/2013, ông và ông Th đã chốt số tiền nợ cám với nhau. Ông Th còn nợ ông 19.800.000 đồng. Ông Th đã viết giấy biên nhận nợ ông số tiền trên nhưng không nêu về tiền lãi mà thỏa thuận miệng. Ông Th không hẹn ngày thanh toán mà chỉ nói miệng là ông Th sẽ trả ngay cho ông nếu không thì ông Th sẽ trả cho ông tiền lãi. Ngày 24/5/2015 (tức ngày 09/7/2015) ông Th đã trả cho ông được 3.000.000 đồng tiền lãi. Nay, ông yêu cầu vợ chồng ông Th, bà H cùng có trách nhiệm trả cho ông tổng tiền gốc và tiền lãi là 47.787.600 đồng. Trong đó số tiền gốc là 19.800.000 đồng; tiền lãi theo mức lãi suất 1,5%/ tháng từ ngày 02/12/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm là 27.987.600.000 đồng. Tổng tiền gốc và tiền lãi là 47.787.600 đồng.

Bị đơn ông Trần Văn Th trình bày: Ông đã mua cám với gia đình ông Hoàng Văn Đ như ông Đ đã trình bày là đúng. Do ông nợ tiền cám của ông Đ nên ngày 02/12/2013 ông Đ đã yêu cầu ông ký vào giấy vay tiền nhưng số tiền vay thì ông không nhớ vì chỉ có ông Đ ghi vào sổ theo dõi tiền bán cám. Nay, ông Đ khởi kiện yêu cầu ông trả cho ông Đ số tiền gốc và tiền lãi là 47.787.600 đồng thì ông chỉ đồng ý trả cho ông Đ tiền gốc còn tiền lãi thì ông không đồng ý.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà H Thị C trình bày: Bà là vợ ông Hoàng Văn Đ, bà nhất trí với lời khai của ông Đ và không bổ sung gì thêm, bà đề nghị được xét xử vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà là vợ ông Trần Văn Th, bà nhất trí với lời khai của ông Th đã trình bày, bà không bổ sung gì thêm.

Do có nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 43/2020/DS-ST ngày 30/11/2020 của Toà án nhân dân huyện L đã áp dụng khoản 3, Điều 26; khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39, Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 271; Điều 272; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471; Điều 474; khoản 2, Điều 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357; khoản 2, Điều 468 của Bộ luật

dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 2, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn Đ. Buộc ông Trần Văn Th, bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Hoàng Văn Đ số tiền gốc là 19.800.000 đồng, tiền lãi là 27.987.600 đồng. Tổng tiền gốc và tiền lãi là 47.787.600 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và ông Hoàng Văn Đ có đơn đề nghị thi hành án mà ông Trần Văn Th, bà Nguyễn Thị H không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành án thì ông Trần Văn Th, bà Nguyễn Thị H còn phải chịu tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/12/2020, bà Nguyễn Thị H nộp đơn kháng cáo không đồng ý trả tiền lãi cho nguyên đơn; ngày 23/12/2020, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang có quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị sửa bản án sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm đã tính tiền lãi của số tiền nợ gốc là không đúng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Đ không rút đơn khởi kiện; bà H vắng mặt không có lý do. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang giữ nguyên kháng nghị.

+ Ông Đ đã trình bầy: Ông đồng ý với kháng nghị của VKS nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang áp dụng khoản 2, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận kháng nghị, sửa bản án sơ thẩm đã xử về số tiền lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn. Sửa bản án sơ thẩm về tiền án phí và thời hạn tính lãi suất chậm thi hành án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Gia đình ông Đ có nghề bán thức ăn chăn nuôi. Ông Th đã nhiều lần mua cám của ông Đ về chăn nuôi. Ngày 02/12/2013, ông Đ và ông Th cùng nhau chốt số tiền mua bán thức ăn chăn nuôi của ông Th, vợ chồng ông Th còn nợ ông Đ số tiền cám là 19.800.000đ. Ông Th đã ký giấy biên nhận vay tiền với ông Đ, biên nhận không hẹn ngày thanh toán nhưng có thỏa thuận miệng về việc ông Th phải trả cho ông Đ tiền lãi với lãi suất là 1,5%/tháng. Ngày 9/7/2015, vợ chồng ông Th, bà H trả được cho ông Đ 3.000.000đ tiền lãi. Nay, ông Đ khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Th, bà H phải trả cho ông Đ số tiền gốc là 19.800.000đ. Ông Th, bà H đồng ý trả số tiền gốc 19.800.000đ cho ông Đ nhưng không đồng ý trả tiền lãi.

Bản án sơ thẩm đã buộc vợ chồng ông Th, bà H phải trả cho ông Đ tổng tiền gốc và tiền lãi là 47.787.600 đồng, trong đó số tiền gốc là 19.800.000 đồng, tiền lãi là 27.987.600 đồng.

Sau khi xét xử, bà H kháng cáo không đồng ý trả tiền lãi cho ông Đ vì lý do vợ chồng bà H chỉ nợ tiền cám nên không phải trả tiền lãi.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang có kháng nghị đề nghị sửa bản án sơ thẩm về số tiền lãi, án phí dân sự sơ thẩm, lãi suất chậm thi hành án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H đã được Tòa án triệu tập 2 lần hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên bà H được coi là đã từ bỏ kháng cáo. Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3, Điều 296, khoản 2, Điều 312 BLTTDS đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà H.

Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, Hội đồng xét xử xét thấy: Do vợ chồng ông Th không trả được tiền mua cám cho ông Đ nên giữa ông Th và ông Đ đã viết giấy biên nhận vay tiền có nội dung ông Th còn nợ ông Đ số tiền cám là 19.800.000đ. Các bên có thỏa thuận về tiền lãi nhưng không có thỏa thuận về thời hạn trả nợ.

Như vậy, giữa ông Đ và ông Th đã xác lập Hợp đồng vay tài sản, có lãi và không có thời hạn trả nợ. Cả 2 bên đã thống nhất về số tiền nợ gốc và không có tranh chấp. Tuy nhiên các bên có tranh chấp về số tiền lãi.

Ông Đ yêu cầu ông Th, bà H phải trả tiền lãi của số tiền 19.800.000đ với mức lãi suất 1,5%/tháng tính từ ngày 02/12/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm 30/11/2020. Ông Th, bà H không đồng ý trả tiền lãi cho ông Đ.

Việc Tòa án giải quyết buộc ông Th, bà H phải có nghĩa vụ liên đới trả ông Đ số tiền gốc 19.800.000đ và tiền lãi của số tiền trên là có căn cứ theo Điều 474

BLDS năm 2005 và Điều 466 BLDS năm 2015.

Xét về số tiền lãi thì thấy:

Theo giấy vay tiền ngày 02/12/2013, hai bên thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng.

Theo quy định tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN 01/12/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì mức lãi suất cơ bản là 9%/năm. Khoản 1, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố.

Theo Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đã quy định: Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay.

Theo điểm c, khoản 1, Điều 2 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định thì số tiền lãi mà vợ chồng ông Th, bà H phải trả cho ông Đ từ ngày 02/12/2013 đến ngày 31/12/2016 phải được áp dụng mức lãi suất theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết, (gọi là Lãi 1). Còn từ ngày 1/1/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm thì áp dụng mức lãi suất theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết, (gọi là Lãi 2).

Lãi 1: Tại thời điểm các bên chốt nợ, các đương sự thỏa thuận mức lãi suất là 1,5%/tháng là vượt quá 150% lãi suất cơ bản, nên mức lãi suất theo quy định tại khoản 2, Điều 476 BLDS năm 2005 được xác định không vượt quá 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước quy định. Mức lãi suất được xác định tối đa là 150% x 0,75%/tháng (lãi suất cơ bản) = 1,125%/tháng.

Số tiền lãi tính của số tiền gốc 19.800.000đ được tính từ ngày 02/12/2013 đến ngày 31/12/2016 (là 37 tháng) với mức lãi suất 1,125%/tháng được xác định là: 19.800.000đ x 1,125%/tháng x 37 tháng = 8.241.000đ;

Lãi 2: Số tiền lãi của số tiền gốc 19.800.000đ được tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/11/2020 (là 47 tháng) được áp dụng theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết. Mức lãi suất 2 bên thỏa thuận là 1,5%, theo quy định tại khoản 1, Điều 468 BLDS năm 2015 thì mức lãi suất này là không vượt quá 20%/năm. Như vậy mức lãi suất 1,5%, này được chấp nhận. Số tiền lãi của số tiền gốc 19.800.000đ được xác định là: 19.800.000đ x 1,5%/tháng x 47 tháng = 13.959.000đ.

Tổng số tiền lãi mà vợ chồng ông Th, bà H phải trả cho ông Đ là:

Lãi 1 + Lãi 2 = 8.241.000đ + 13.959.000đ = 22.200.000đ;

Vợ chồng ông Th đã trả được cho ông Đ 3.000.000đ tiền lãi nên số tiền lãi mà vợ chồng ông Th còn phải trả cho ông Đ số tiền là: 22.200.000đ - 3.000.000đ = 19.200.000đ.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng mức lãi suất 1,5%/tháng đối với số tiền gốc mà ông Th đã vay của ông Đ trong suốt thời gian ông Th vay tiền của ông Đ, từ đó đã buộc vợ chồng ông Th phải trả cho ông Đ số tiền lãi 27.987.600 đồng là nhiều hơn 8.787.600đ so với số tiền lãi 19.200.000đ được tính đúng theo quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của vợ chồng ông Th, bà H. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ cũng đồng ý xác định lại tiền lãi cho vợ chồng ông Th theo như kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Do xác định sai số tiền lãi ông Th, bà H phải trả ông Đ dẫn đến xác định sai số tiền án phí dân sự sơ thẩm mà ông Th, bà H phải chịu.

Về việc tuyên nghĩa vụ của người chậm thi hành án: Các đương sự có thỏa thuận về lãi suất trong Giấy biên nhận nợ. Nhưng tại phần quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên: "Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và ông Hoàng Văn Đ có đơn đề nghị thi hành án mà ông Trần Văn Th, bà Nguyễn Thị H không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành án thì ông Trần Văn Th, bà Nguyễn Thị H còn phải chịu tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án".

Việc tuyên án như vậy là không đúng hướng dẫn tại khoản 1, Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ- HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án tối cao đó là: "Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015".

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang về những vấn đề trên là có căn cứ. Cần chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, sửa bản án sơ thẩm về tiền lãi, tiền án phí dân sự sơ thẩm, lãi suất chậm thi hành án theo sự phân tích đã nêu trên. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3, Điều 296, khoản 2, Điều 312 BLTTDS đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà H.

Áp dụng khoản 2, Điều 308 BLTTDS chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, sửa bản án sơ thẩm đã xử.

Áp dụng khoản 3, Điều 26; khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39, Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 271; Điều 272; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471; Điều 474; khoản 2, Điều 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357; khoản 2, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 2, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn Đ.

Buộc ông Trần Văn Th, bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Hoàng Văn Đ tổng tiền gốc và tiền lãi là 39.000.000đ (ba mươi chín triệu đồng chẵn), trong đó số tiền gốc là 19.800.000 đồng, số tiền lãi là 19.200.000đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

+ Án phí DSST: Buộc ông Trần Văn Th, bà Nguyễn Thị H phải chịu 2.389.300 đồng tiền án phí dân sơ thẩm.

Ông Hoàng Văn Đ không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Hoàng Văn Đ 800.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2019/0002605 ngày 22/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

+ Án phí DSPT: Các đương sự không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả bà Nguyễn Thị H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại Biên lai thu tiền số AA/2019/0002758 ngày 24/12/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
-Toà án nhân dân huyện L;
-Chi cục THADS huyện L;
-Các đương sự;
-Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đã ký

Phạm Thị Minh Hiền

Về lãi suất: Anh Nguyễn Tiến Quân yêu cầu anh Đỗ Văn Tuấn phải trả lãi suất theo quy định của pháp luật. Xét yêu cầu tính lãi suất của anh Quân là có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên trong giấy biên nhận vay tiền hai bên không thỏa thuận về lãi suất mà chỉ thể hiện thời gian vay là 02 tháng từ ngày 30/01/2018 đến 30/3/2018, như vậy anh Tuấn đã vi phạm hợp đồng từ ngày 01/4/2018 cho đến nay. Do khi vay các đương sự không thỏa thuận về lãi suất, vì vậy căn cứ Điều 466 và khoản 2 Điều 468 – BLDS để buộc anh Tuấn phải trả lãi suất cho anh Quân với mức 10%/ năm, tương đương 0,83%/1 tháng. Cụ thể từ ngày 01/4/2018 đến ngày 17/9/2020 là 29 tháng 16 ngày, cụ thể: Nợ gốc 70.000.000đồng x 0,83%/1 tháng x 29 tháng 16 ngày = 17.157.000đồng cần buộc anh Đỗ Văn Tuấn phải trả cho anh Nguyễn Tiến Quân và chị Vũ Thị Lan là phù hợp pháp luật.

Chị Nguyễn Thị Thảo là vợ anh Tuấn khi anh Tuấn vay tiền chị Thảo không biết và không ký nhận nên không phải có nghĩa vụ trả nợ cùng anh Tuấn.

Án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên anh Nguyễn Tiến Quân không phải chịu án phí DSST, trả lại anh Quân số tiền đã nộp tạm ứng án phí. Anh Đỗ Văn Tuấn phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Quyết Nguyễn Xuân Thạo **Phạm Thị Minh Hiền**